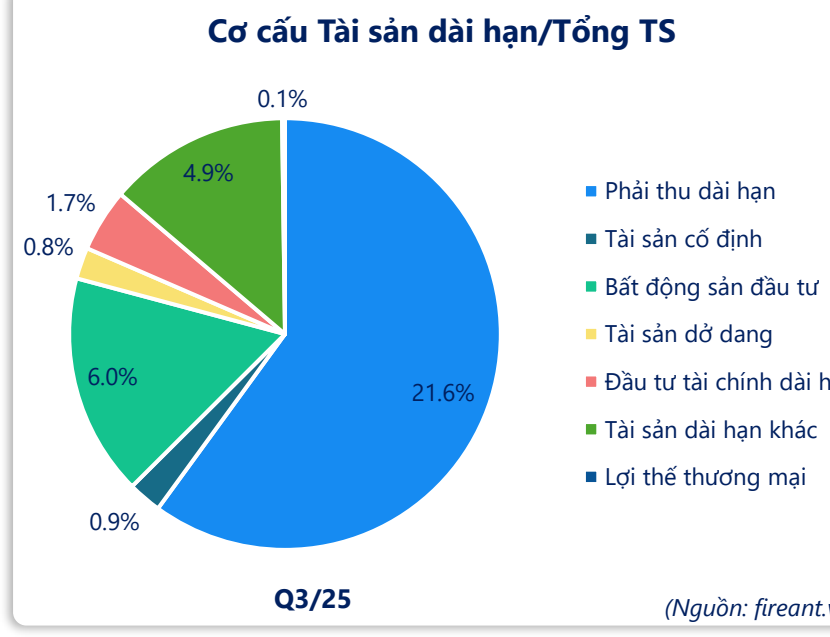
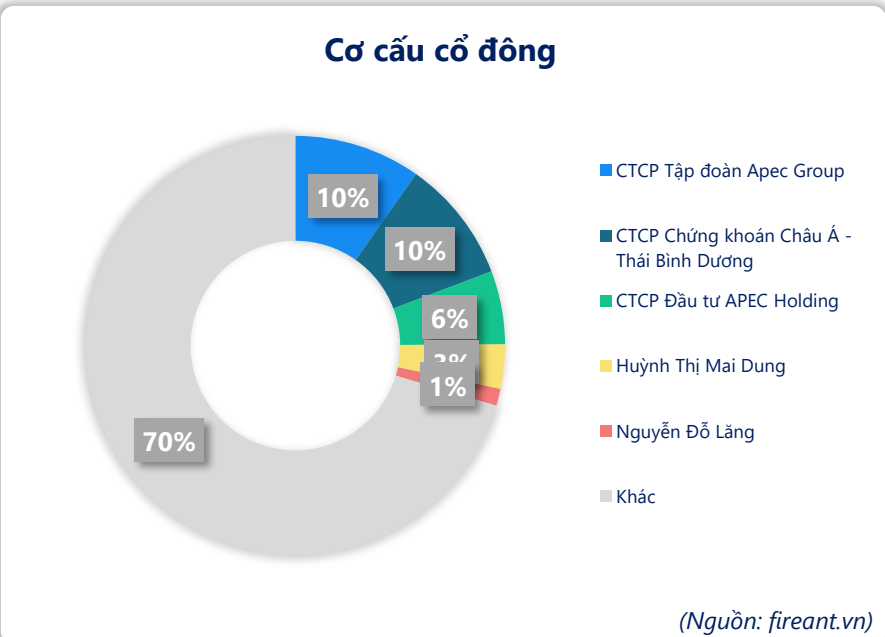
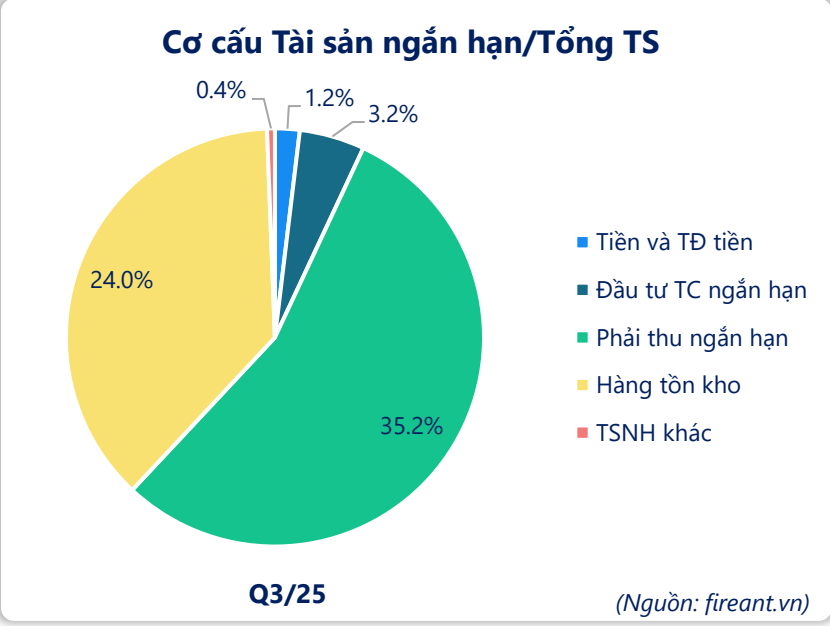
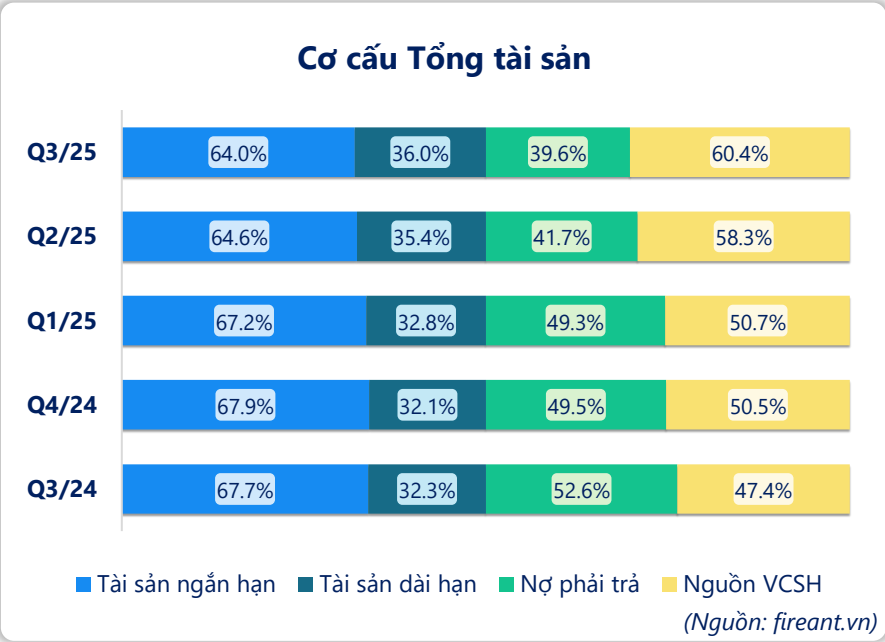
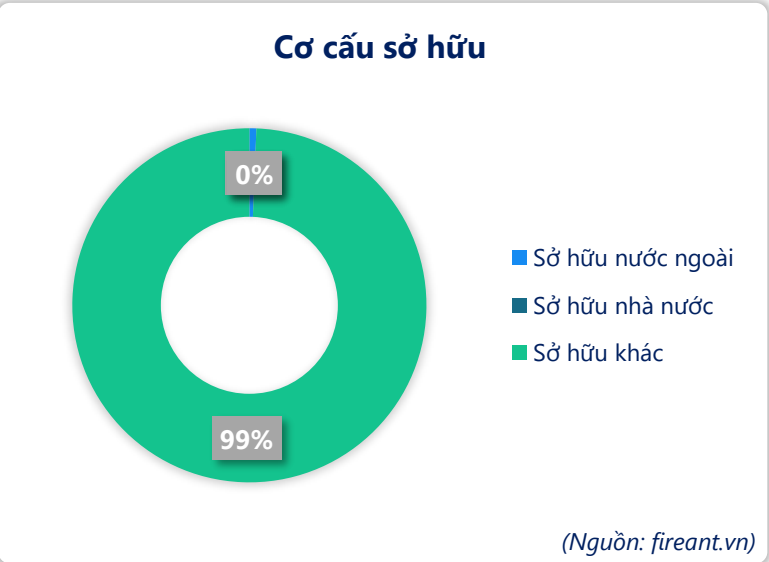
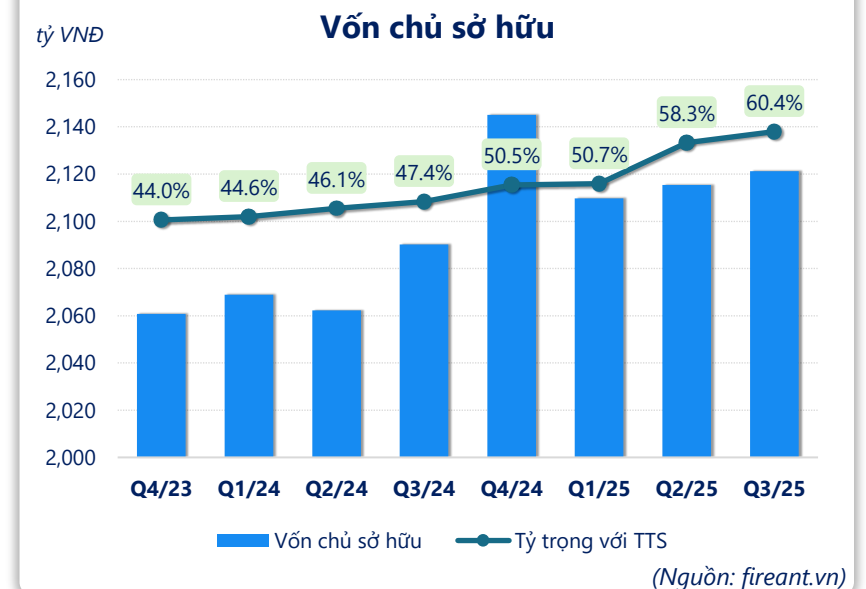
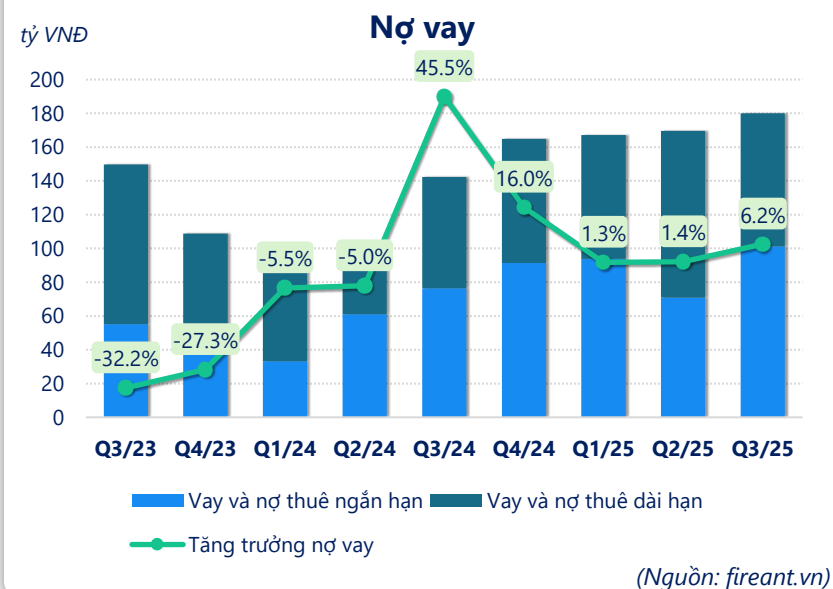
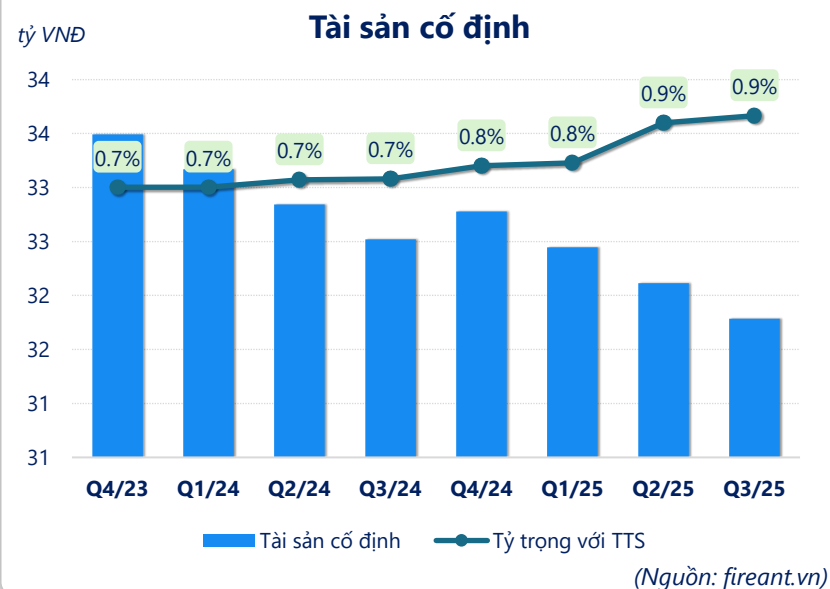
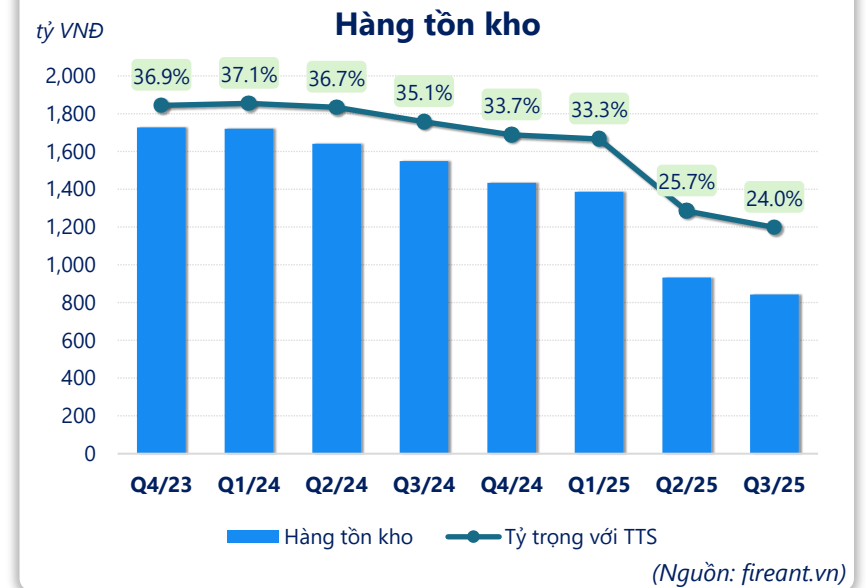
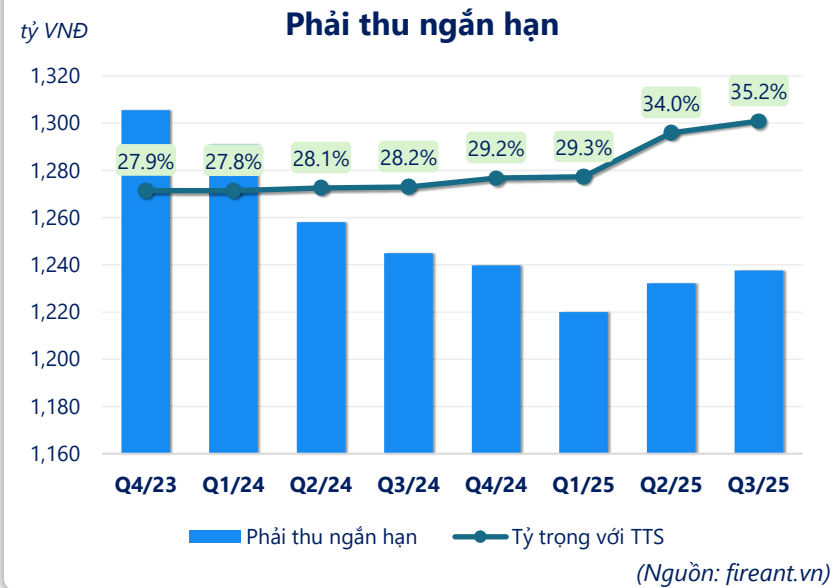
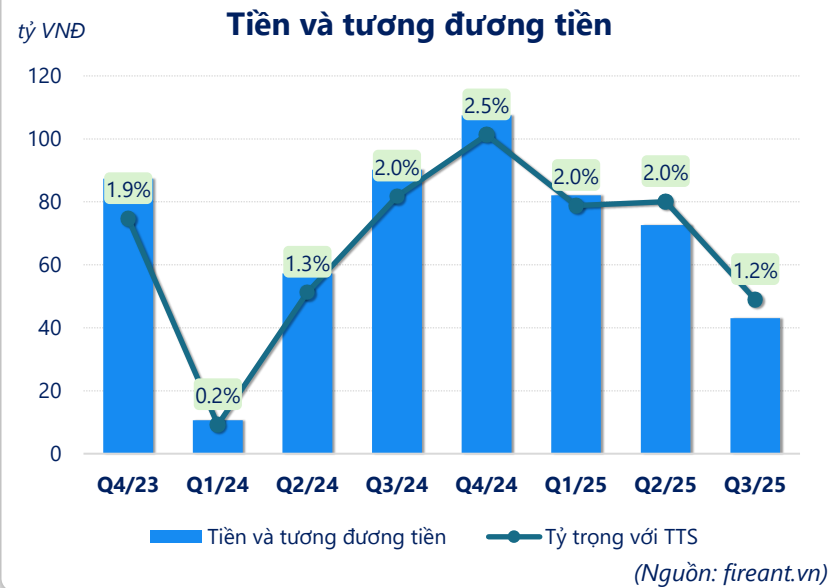
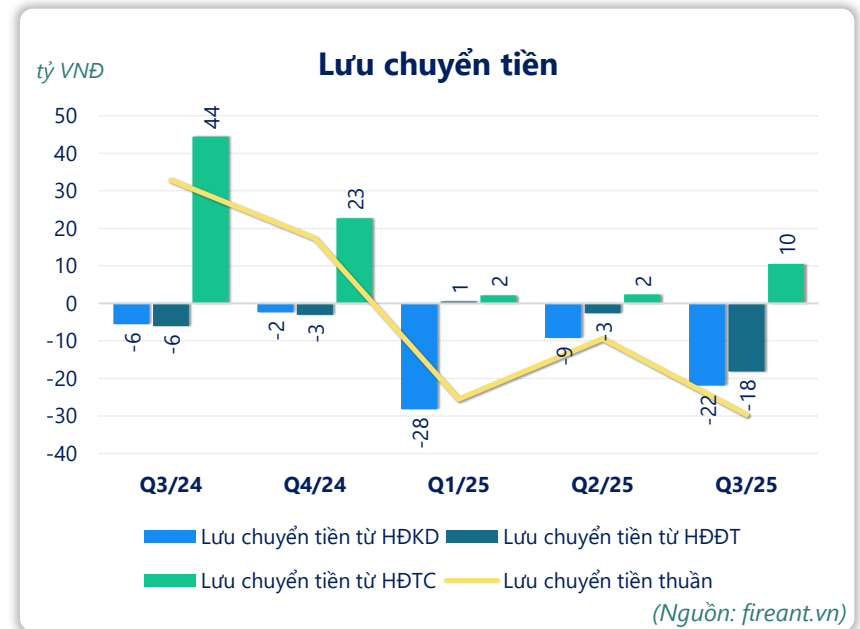
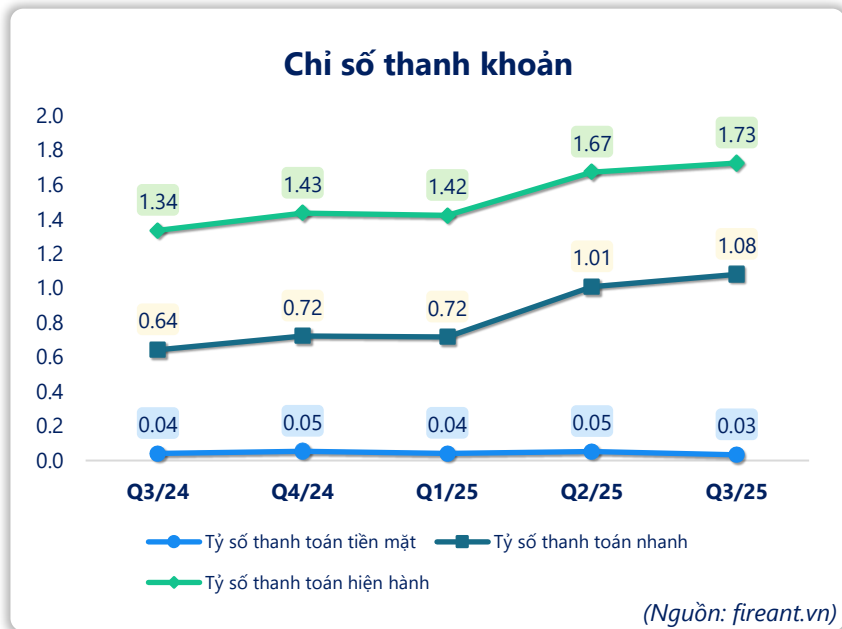
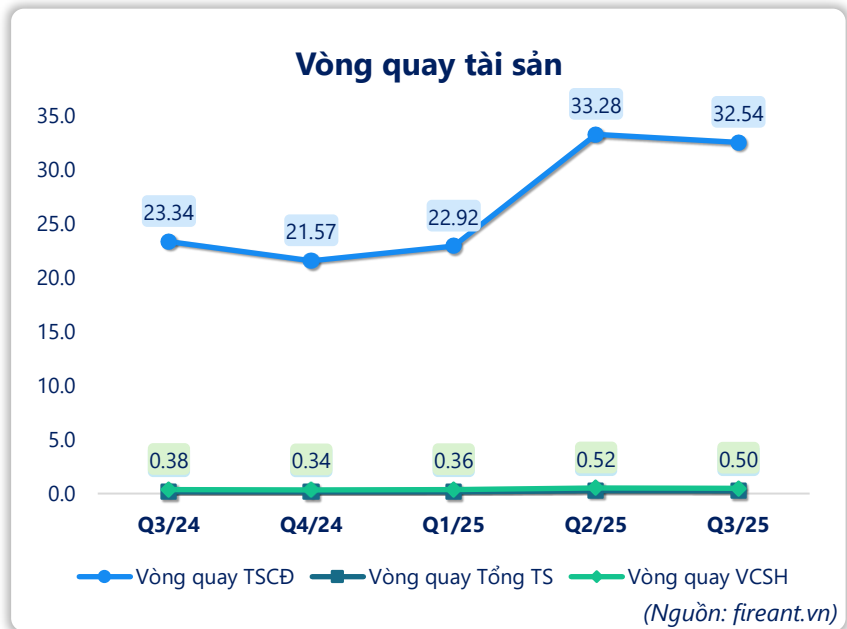
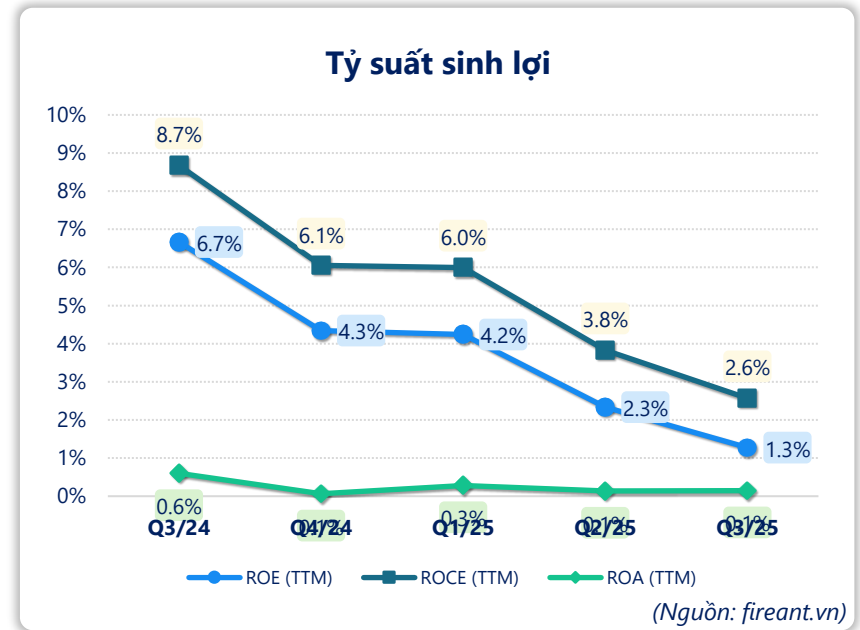
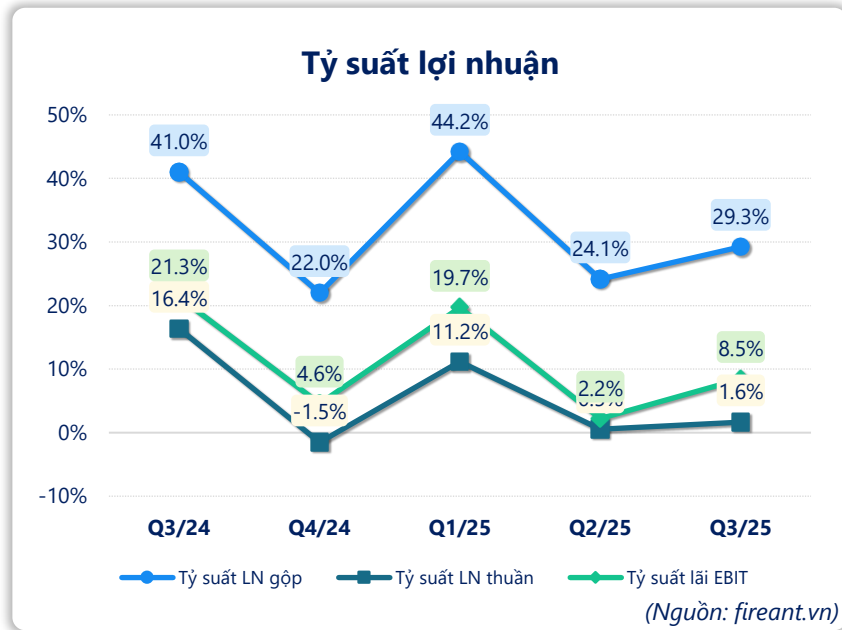
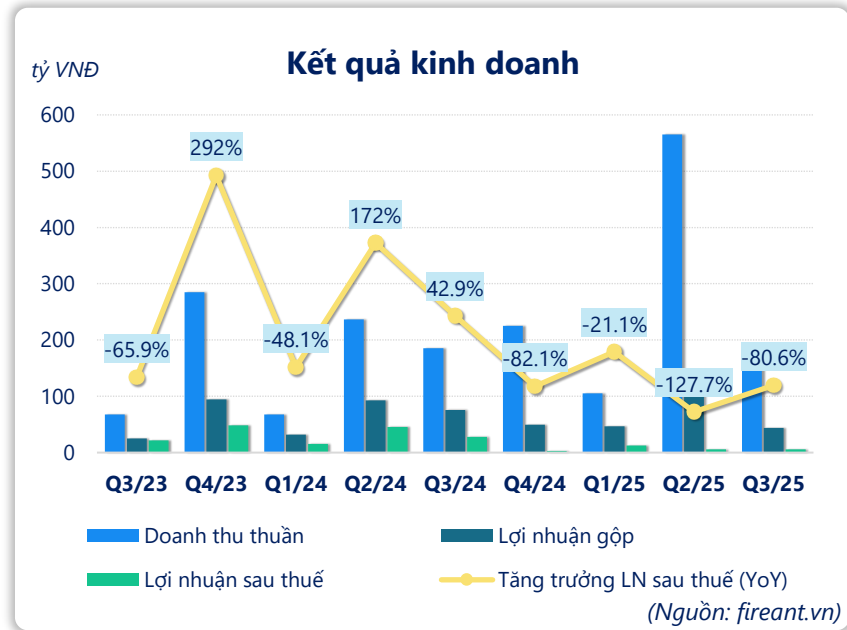


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,600
SL cổ phiếu LH		173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,630,310
% sở hữu nước ngoài		0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,197
P/E		44.6
EPS		155

	YTD	1T	3T	6T
IDJ	15.0%	-4.2%	40.8%	35.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,514	4,210	-16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,250	2,861	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	43.0	108	-60.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113	91.5	24.1%
Phải thu ngắn hạn	1,238	1,215	1.9%
Hàng tồn kho	842	1,433	-41.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	13.7	-0.8%
Tài sản dài hạn	1,264	1,350	-6.3%
Phải thu dài hạn	759	790	-4.0%
Tài sản cố định	31.8	32.8	-3.0%
Bất động sản đầu tư	210	147	43.1%
Tài sản dở dang	29.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	48.5	22.7%
Tài sản dài hạn khác	172	328	-47.7%
Lợi thế thương mại	2.72	3.35	-18.8%
Nợ phải trả	1,393	2,113	-34.1%
Nợ ngắn hạn	1,303	2,025	-35.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	101	91.4	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	407	384	5.9%
Nợ dài hạn	89.1	88.4	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.9	73.6	7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,121	2,097	1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,121	2,097	1.1%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	185	225	105	565	151
Giá vốn hàng bán	109	176	58.6	429	106
Lợi nhuận gộp	75.9	49.5	46.4	136	44.0
Doanh thu HĐTC	0.97	1.88	1.25	1.62	0.97
Chi phí TC	6.51	17.1	10.8	27.9	11.2
Chi phí lãi vay	3.75	5.25	5.02	5.32	5.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	33.8	31.5	20.1	102	26.4
Chi phí QLDN	6.23	6.21	5.05	4.54	4.94
LN thuần từ HĐKD	30.3	-3.44	11.8	3.06	2.47
Lợi nhuận khác	5.41	8.53	3.87	4.20	4.93
LN trước thuế	35.7	5.09	15.6	7.27	7.40
Lợi nhuận sau thuế	27.8	2.89	12.5	5.63	5.87
LNST của CĐ cty mẹ	27.8	2.90	12.5	5.62	5.86

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.53	-2.36	-28.2	-9.17	-21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.07	-3.05	0.51	-2.64	-18.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	44.5	22.7	2.18	2.41	10.5
Tiền đầu kỳ	57.3	90.2	108	82.0	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	32.9	17.3	-25.5	-9.40	-29.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	90.2	108	82.0	72.6	43.0

(Nguồn: fireant.vn)